

**QUYẾT ĐỊNH**

**Ban hành Quy định phân cấp quản lý tài sản kết cấu hạ tầng giao thông đường thủy nội địa địa phương trên địa bàn tỉnh Trà Vinh**

**ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH TRÀ VINH**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;  
Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Giao thông đường thủy nội địa ngày 15 tháng 6 năm 2004;  
Căn cứ Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Giao thông đường thủy nội địa ngày 17 tháng 6 năm 2014;

Căn cứ Nghị định số 45/2018/NĐ-CP ngày 13 tháng 3 năm 2018 của Chính phủ quy định việc quản lý, sử dụng và khai thác tài sản kết cấu hạ tầng giao thông đường thủy nội địa;

Căn cứ Nghị định số 06/2021/NĐ-CP ngày 26 tháng 01 năm 2021 của Chính phủ quy định chi tiết một số nội dung về quản lý chất lượng, thi công xây dựng và bảo trì công trình xây dựng;

Căn cứ Nghị định số 08/2021/NĐ-CP ngày 28 tháng 01 năm 2021 của Chính phủ quy định về quản lý hoạt động đường thủy nội địa;

Căn cứ Nghị định số 06/2024/NĐ-CP ngày 25 tháng 01 năm 2024 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định 08/2021/NĐ-CP ngày 28 tháng 01 năm 2021 của Chính phủ quy định về quản lý hoạt động đường thủy nội địa;

Căn cứ Quyết định 1142/QĐ-TTg ngày 02 tháng 10 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Quy hoạch tỉnh Trà Vinh thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050;

Căn cứ Thông tư số 21/2022/TT-BGTVT ngày 22 tháng 8 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải quy định về quản lý, bảo trì công trình thuộc kết cấu hạ tầng đường thủy nội địa;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Giao thông vận tải.

## QUYẾT ĐỊNH:

**Điều 1.** Ban hành kèm theo Quyết định này Quy định phân cấp quản lý tài sản kết cấu hạ tầng giao thông đường thủy nội địa địa phương trên địa bàn tỉnh Trà Vinh.

**Điều 2.** Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký và thay thế Quyết định số 1839/QĐ-UBND ngày 08 tháng 10 năm 2010 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc phân cấp quản lý các tuyến đường thủy nội địa trên địa bàn tỉnh Trà Vinh, Quyết định số 177/QĐ-UBND ngày 30 tháng 01 năm 2015 về việc điều chỉnh khoản 3 Điều 1 Quyết định số 1839/QĐ-UBND ngày 08 tháng 10 năm 2010 của Ủy ban nhân dân tỉnh.

**Điều 3.** Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc các Sở: Giao thông vận tải, Tài chính; Thủ trưởng các cơ quan cấp tỉnh có liên quan; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. /.

**Nơi nhận:**

- Như Điều 3;
- Thường trực Tỉnh ủy;
- Thường trực HĐND tỉnh;
- CT, các PCT UBND tỉnh;
- LĐVP UBND tỉnh;
- Phòng THNV;
- Lưu: VT, Phòng CNXD. 03

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN**  
**KT. CHỦ TỊCH**  
**PHÓ CHỦ TỊCH**



**Nguyễn Trung Hoàng**



**ỦY BAN NHÂN DÂN  
TỈNH TRÀ VINH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

## **QUY ĐỊNH**

**Phân cấp quản lý tài sản kết cấu hạ tầng giao thông  
đường thủy nội địa địa phương trên địa bàn tỉnh Trà Vinh**  
(Kèm theo Quyết định số **1955**QĐ-UBND  
ngày **07/11/2024** của UBND tỉnh)

### **Chương I**

#### **QUY ĐỊNH CHUNG**

##### **Điều 1. Phạm vi điều chỉnh**

1. Phân cấp quản lý tài sản kết cấu hạ tầng giao thông đường thủy nội địa địa phương do ngân sách nhà nước đầu tư, quản lý.
2. Việc quản lý tài sản kết cấu hạ tầng giao thông đường thủy nội địa do tổ chức, cá nhân đầu tư không thuộc phạm vi điều chỉnh tại Quy định này.

##### **Điều 2. Đối tượng áp dụng**

1. Cơ quan quản lý nhà nước về giao thông đường thủy nội địa địa phương.
2. Cơ quan được giao quản lý tài sản kết cấu hạ tầng giao thông đường thủy nội địa địa phương.
3. Các đối tượng khác liên quan đến việc quản lý, bảo trì tài sản kết cấu hạ tầng giao thông đường thủy nội địa địa phương.

##### **Điều 3. Nguyên tắc quản lý tài sản kết cấu hạ tầng giao thông đường thủy nội địa địa phương**

Việc quản lý tài sản kết cấu hạ tầng giao thông đường thủy nội địa địa phương phải tuân thủ các nguyên tắc theo quy định tại Điều 3 Nghị định số 45/2018/NĐ-CP ngày 13/3/2018 của Chính phủ quy định việc quản lý, sử dụng và khai thác tài sản kết cấu hạ tầng giao thông đường thủy nội địa (gọi tắt là Nghị định 45/2018/NĐ-CP).

### **Chương II**

#### **QUẢN LÝ TÀI SẢN KẾT CẤU HẠ TẦNG GIAO THÔNG ĐƯỜNG THỦY NỘI ĐỊA ĐỊA PHƯƠNG**

##### **Điều 4. Thẩm quyền quản lý tài sản kết cấu hạ tầng giao thông đường thủy nội địa địa phương**

1. Sở Giao thông vận tải tổ chức quản lý tài sản kết cấu hạ tầng giao thông đường thủy nội địa đối với 21 tuyến đường thủy nội địa địa phương theo Phụ lục I kèm theo Quy định này.

2. Ủy ban nhân dân huyện, thị xã, thành phố (gọi tắt là Ủy ban nhân dân cấp huyện) quản lý tài sản kết cấu hạ tầng giao thông đường thủy nội địa đối với các tuyến đường thủy nội địa địa phương trên địa giới hành chính của cấp huyện (trừ các tuyến đường thủy nội địa do Trung ương và Sở Giao thông vận tải quản lý) theo Phụ lục II kèm theo Quy định này. Ủy ban nhân dân cấp huyện giao cho cơ quan giúp Ủy ban nhân dân cấp huyện thực hiện quản lý chuyên ngành về giao thông đường thủy nội địa thực hiện tiếp nhận, hạch toán kế toán, quản lý tài sản theo quy định

3. Đối với tài sản kết cấu hạ tầng giao thông đường thủy nội địa hình thành từ nguồn vốn ngân sách nhà nước nhưng không thuộc các cơ quan quản lý tại khoản 1, khoản 2 Điều này thì cơ quan được giao quản lý, khai thác có trách nhiệm thực hiện quản lý, bảo trì tài sản kết cấu hạ tầng giao thông đường thủy nội địa theo quy định.

### **Điều 5. Nội dung quản lý tài sản kết cấu hạ tầng giao thông đường thủy nội địa địa phương**

1. Kiểm tra định kỳ, đột xuất công trình đường thủy nội địa nhằm phát hiện kịp thời các dấu hiệu xuống cấp, những hư hỏng và vi phạm về bảo vệ công trình, xử lý theo thẩm quyền hoặc kiến nghị cấp có thẩm quyền xử lý theo quy định.

2. Quan trắc, theo dõi tình hình mực nước, chế độ thủy văn; theo dõi hành trình, lưu lượng phương tiện vận tải thủy và tổng hợp số liệu dưới dạng báo cáo; vẽ biểu đồ.

3. Theo dõi số vụ tai nạn giao thông đường thủy nội địa, phối hợp xác định nguyên nhân, thiệt hại ban đầu của vụ tai nạn; phối hợp với cơ quan chức năng để tìm kiếm, cứu nạn.

4. Lập hồ sơ các vị trí nguy hiểm trên đường thủy nội địa, các vật chướng ngại, theo dõi và xử lý.

5. Tổ chức đảm bảo giao thông, thông tin liên lạc, phòng chống thiên tai và xử lý các sự cố bất thường liên quan đến công trình đường thủy nội địa.

6. Tổ chức, phối hợp bảo vệ kết cấu hạ tầng đường thủy nội địa.

7. Cập nhật các dữ liệu có liên quan về công trình đường thủy nội địa.

### **Điều 6. Hồ sơ quản lý tài sản kết cấu hạ tầng giao thông đường thủy nội địa địa phương**

1. Hồ sơ quản lý tài sản kết cấu hạ tầng giao thông đường thủy nội địa phải đảm bảo theo quy định tại khoản 1 Điều 6 Nghị định 45/2018/NĐ-CP.

2. Cơ quan được giao quản lý tài sản kết cấu hạ tầng giao thông đường thủy nội địa theo Điều 4 Quy định này có trách nhiệm:

a) Lập hồ sơ về tài sản kết cấu hạ tầng giao thông đường thủy nội địa thuộc phạm vi quản lý.

b) Quản lý, lưu trữ đầy đủ hồ sơ về tài sản kết cấu hạ tầng giao thông đường thủy nội địa thuộc phạm vi quản lý và thực hiện chế độ báo cáo cơ quan nhà nước

có thẩm quyền theo quy định.

### **Điều 7. Bảo trì kết cấu hạ tầng giao thông đường thủy nội địa địa phương**

Công tác bảo trì tài sản kết cấu hạ tầng giao thông đường thủy nội địa địa phương trên địa bàn tỉnh thực hiện theo quy định tại Thông tư số 21/2022/TT-BGTVT ngày 22/8/2022 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải quy định về quản lý, bảo trì công trình thuộc kết cấu hạ tầng đường thủy nội địa.

### **Điều 8. Chế độ báo cáo**

Sở Giao thông vận tải, Ủy ban nhân dân cấp huyện báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh kết quả thực hiện kế hoạch bảo trì công trình đường thủy nội địa được giao định kỳ hàng năm và khi có yêu cầu.

## **Chương III**

### **TỔ CHỨC THỰC HIỆN**

#### **Điều 9. Sở Giao thông vận tải**

1. Hướng dẫn, kiểm tra quy trình bảo trì tài sản kết cấu hạ tầng giao thông đường thủy nội địa địa phương trên địa bàn tỉnh.
2. Lập danh mục tài sản kết cấu hạ tầng giao thông đường thủy nội địa thuộc phạm vi quản lý phục vụ việc kế toán, tính hao mòn, báo cáo và xây dựng cơ sở dữ liệu về tài sản; chịu trách nhiệm lập kế hoạch và dự toán kinh phí bảo trì tài sản kết cấu hạ tầng giao thông đường thủy nội địa địa phương hàng năm và theo kỳ kế hoạch khi có yêu cầu của cơ quan có thẩm quyền, trình Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt đối với các tuyến đường thủy được phân cấp quản lý.
3. Báo cáo tình hình quản lý, sử dụng, khai thác tài sản kết cấu hạ tầng giao thông đường thủy nội địa theo quy định của pháp luật về quản lý, sử dụng tài sản công và theo yêu cầu của cấp có thẩm quyền.
4. Chỉ đạo, kiểm tra việc quản lý, sử dụng và khai thác tài sản kết cấu hạ tầng giao thông đường thủy nội địa thuộc phạm vi quản lý theo quy định này và pháp luật có liên quan.
5. Chuẩn hóa dữ liệu tài sản kết cấu hạ tầng giao thông đường thủy nội địa thuộc phạm vi quản lý; báo cáo tình hình quản lý, sử dụng, khai thác tài sản theo quy định.
6. Phối hợp với Sở Tài chính hướng dẫn việc xác định giá khởi điểm để đấu giá quyền khai thác tài sản kết cấu hạ tầng giao thông đường thủy nội địa theo hình thức cho thuê, chuyển nhượng có thời hạn quyền khai thác tài sản.
7. Chủ trì, phối hợp với các cơ quan có liên quan và Ủy ban nhân dân cấp huyện tổ chức triển khai thực hiện Quy định này.
8. Thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn khác khi được phân công.

## **Điều 10. Sở Tài chính**

1. Hàng năm theo khả năng cân đối ngân sách, tham mưu cấp có thẩm quyền bố trí kinh phí để thực hiện công tác quản lý khai thác và bảo trì tài sản kết cấu hạ tầng giao thông đường thủy nội địa và kinh phí giải tỏa bảo vệ luồng theo quy định của Luật Ngân sách nhà nước và phân cấp ngân sách nhà nước hiện hành.

2. Hướng dẫn chế độ kế toán tài sản kết cấu hạ tầng giao thông đường thủy nội địa.

3. Hướng dẫn chế độ quản lý, tính hao mòn tài sản kết cấu hạ tầng giao thông đường thủy nội địa.

4. Hướng dẫn xác định giá khởi điểm để đấu giá quyền khai thác tài sản kết cấu hạ tầng giao thông đường thủy nội địa theo hình thức cho thuê, chuyển nhượng có thời hạn quyền khai thác tài sản.

## **Điều 11. Ủy ban nhân dân cấp huyện**

1. Tổ chức triển khai thực hiện Quy định này; đồng thời, tuyên truyền phổ biến các quy định của pháp luật về quản lý, khai thác và bảo trì tài sản kết cấu hạ tầng giao thông đường thủy nội địa địa phương trên địa bàn huyện.

2. Tổ chức quản lý, khai thác và bảo trì tài sản kết cấu hạ tầng giao thông đường thủy nội địa đối với các tuyến đường thủy nội địa địa phương được giao quản lý.

3. Lập danh mục tài sản kết cấu hạ tầng giao thông đường thủy nội địa thuộc phạm vi quản lý phục vụ việc kế toán, tính hao mòn, báo cáo và xây dựng cơ sở dữ liệu về tài sản.

4. Hàng năm cân đối bố trí kinh phí bảo trì tài sản kết cấu hạ tầng giao thông đường thủy nội địa đối với các tuyến đường thủy nội địa thuộc phạm vi quản lý.

5. Phối hợp với các đơn vị chức năng thực hiện các biện pháp bảo đảm trật tự, an toàn giao thông đường thủy nội địa trên địa bàn quản lý.

6. Chỉ đạo Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn tăng cường kiểm tra, phát hiện xử lý các hành vi vi phạm liên quan đến quản lý, khai thác và sử dụng tài sản kết cấu hạ tầng giao thông đường thủy nội địa địa phương./.

**Phụ lục I**  
**DANH MỤC CÁC TUYẾN ĐƯỜNG THỦY NỘI ĐỊA**  
**ĐỊA PHƯƠNG DO SỞ GIAO THÔNG VẬN TẢI QUẢN LÝ**  
*(Kèm theo Quyết định số 1955/QĐ-UBND*  
*ngày 07/11/2024 của UBND tỉnh)*

TT	Tên tuyến sông, kênh	Phạm vi		Chiều dài (km)	Cấp kỹ thuật	
		Điểm đầu	Điểm cuối		Hiện trạng	QH đến năm 2030
01	Kênh Trà Ngoa	Từ ranh Vĩnh Long	Sông Trà Éch	11,4	IV	IV
02	Kênh Trà Éch	Từ kênh Trà Ngoa	Sông Ô Chát	13,27	IV	IV
03	Sông Ô Chát	Từ kênh Trà Éch	Kênh Ngang	8	IV	IV
04	Kênh Ngang	Từ sông Ô Chát	Kênh 3/2	7,5	V	IV
05	Kênh 3/2	Từ kênh Ngang	Giao luồng cho tàu biển có trọng tải lớn vào sông Hậu	20,3	IV	IV
06	Kênh Tổng Tồn	Từ kênh Trà Ngoa	Sông Cầu Kè	15,12	V	IV
07	Sông Cầu Kè	Từ kênh Tổng Tồn	Sông Hậu	4	IV	IV
08	Kênh An Trường	Từ kênh Trà Ngoa	Sông Càng Long	12,3	IV	IV
09	Sông Càng Long	Từ sông Cỏ Chiên	Kênh An Trường	10	IV	IV
10	Kênh 19/5	Từ sông Trà Éch (sông Huyện Hội)	Kênh Mỹ Văn	19,2	V	V
11	Kênh Mỹ Văn	Từ kênh 19/5 đến	Sông Hậu	6,17	V	V
12	Kênh Long Hội	Từ kênh Trà Ngoa	Sông Tiểu Cần	16,8	IV	IV
13	Sông Tiểu Cần	Từ kênh Long Hội	Sông Cần Chông	4	IV	IV
14	Sông Ba Si	Từ kênh Trà Éch	Sông Láng Thè	6	III	IV

TT	Tên tuyến sông, kênh	Phạm vi		Chiều dài (km)	Cấp kỹ thuật	
		Điểm đầu	Điểm cuối		Hiện trạng	QH đến năm 2030
15	Sông Láng Thè	Từ sông Ba Si đến	sông Cổ Chiên	9	IV	IV
16	Sông Cần Chông	Từ Sông Hậu	Kênh Thống Nhất	7,5	IV	IV
17	Kênh Thống Nhất	Từ sông Cần Chông	Kênh Trà Vinh	21,5	IV	IV
18	Kênh Trà Vinh	Từ Sông Cổ Chiên (nhánh Cung Hầu)	Kênh Thống Nhất	22,5	III-IV	IV
19	Sông Trà Cú	Từ sông Hậu	Kênh 3/2	12,8	IV	IV
20	Sông Long Toàn	Từ sông Láng Sác	Sông Rạch Hàm	15,2	III	Đặc biệt
21	Sông Rạch Hàm (sông Láng Chim)	Từ sông Long Toàn	Cửa Cung Hầu	4,1	III	Đặc biệt
Tổng chiều dài: 246,66 km						



**Phụ lục II**  
**DANH MỤC CÁC TUYẾN ĐƯỜNG THỦY NỘI ĐỊA**  
**ĐỊA PHƯƠNG DO ỦY BAN NHÂN DÂN CẤP HUYỆN**  
**QUẢN LÝ, KHAI THÁC VÀ BẢO TRÌ**  
*(Kèm theo Quyết định số 1953/QĐ-UBND*  
*ngày 07/11/2024 của UBND tỉnh)*

TT	Tên tuyến sông, kênh	Phạm vi		Chiều dài (km)
		Điểm đầu	Điểm cuối	
	<b>Huyện quản lý: 90 tuyến</b>			<b>589,93</b>
<b>I</b>	<b>Thành phố Trà Vinh</b>			<b>3,0</b>
1	Kênh Sóc Ruộng	Sông Láng Thè	Xã Long Đức, thành phố Trà Vinh	3,0
<b>II</b>	<b>Huyện Càng Long</b>			<b>77,29</b>
1	Kênh Sáu Lương	Kênh Trà Éch	Xã Phương Thạnh	2,58
2	Kênh Hai Hương	Kênh Lo Co	Xã An Trường	3,86
3	Kênh Lá	Sông Mây Túc	Xã Mỹ Cẩm	1,59
4	Kênh Lộ	Kênh Trà Éch	Xã Huyền Hội	2,09
5	Kênh Lo Co	Sông Mây Túc	Rạch Bà Mai	11,97
6	Rạch Rô	Sông Dừa Đỏ	Xã Bình Phú	5,39
7	Rạch Lung	Ngã 3 Kênh Lo Co	Rạch Ông Bổng	2,55
8	Rạch Ông Bổng bà Chủ	Ngã 3 Rạch Lung	Sông An Trường	2,74
9	Rạch Dừa	Xã Đại Phước	Sông Láng Thè	2,78
10	Rạch Dừa Đỏ	Cổng Đập Rạch Bàng	Ngã 3 Dừa Đỏ	6,86
11	Kênh Tính	Kênh An Trường	Sông Ba Si	8,16
12	Sông Tân Định	Kênh Lo Co	Kênh An Trường	5,2
13	Sông An Trường	Kênh Lo Co	Kênh An Trường	8,4
14	Sông Dừa Đỏ	Rạch Dừa Đỏ	Rạch Rô	1,97
15	Sông Mây Túc	Kênh Lo Co	Sông Càng Long	11,15
<b>III</b>	<b>Huyện Cầu Kè</b>			<b>74,66</b>
1	Kênh Xáng Cạp	Kênh Long Hội	Xã Phong Thạnh	7,46
2	Rạch Bung Lớn	Sông Tân Định	Cầu Bung Lớn	4,64
3	Rạch Bà Mai	Rạch Tổng Tồn	Xã Thông Hòa	5,45
4	Rạch Bà Nghệ	Sông Tam Ngãi	Xã Thông Hòa	2,87
5	Rạch Bà Tư	Sông Cầu Kè	Rạch Rùm	2,05
6	Sông Cầu Kè	Ngã 3 sông Cầu Kè - Tổng Tồn	Rạch Rùm	5,2
7	Rạch Trà ất Lớn	Rạch Tổng Tồn	Xã Châu Điền	2,29
8	Rạch Trà ất Nhỏ	Hương lộ 8	Xã Châu Điền	1,75

TT	Tên tuyến sông, kênh	Phạm vi		Chiều dài (km)
		Điểm đầu	Điểm cuối	
9	Rạch Huynh Kê	Hương lộ 8	Xã Châu Điền	1,42
10	Rạch Muong	Rạch Tổng Tôn	Xã Thạnh Phú	7,05
11	Vàm Ninh Thới	N3 Sông Hậu, thị trấn Cầu Quan	N3 Sông Hậu, Xã Ninh Thới	8,77
12	Rạch Rùm	Sông Cầu Kè	Xã Phong Phú	3,7
13	Kênh Bắc Sác	Rạch Bà Mai	Kênh Thầy Hội	4,82
13	Kênh Thầy Hội	Sông Tam Ngãi	Kênh Bắc Sác	2,15
15	Sông Tam Ngãi	Sông Cầu Kè	Kênh Thầy Hội	9,68
16	Kênh Cá Lóc	Sông Cầu Kè	Xã Châu Điền	5,36
<b>IV</b>	<b>Huyện Tiểu Cần</b>			<b>42,03</b>
1	Sông Trà Mon	Sông Tập Ngãi	Xã Hùng Hòa - Xã Ngãi Hùng	8,38
2	Sông Ô Xây	Ngã 3 sông Tập Ngãi	Xã Tập Ngãi - Thị trấn Tiểu Cần	5,31
3	Kênh Cấp Hai	Ngã 3 Kênh Ô Bắp	Xã Tập Ngãi, H, Tiểu Cần	3,98
4	Kênh Chánh Hội	Sông Trà Mon	Kênh 3/2	3,69
5	Kênh Công Len	Sông Cần Chông	Sông Trà Cú	13,02
6	Rạch Te Te	Kênh Công Len	Sông Trà Mon	7,65
<b>V</b>	<b>Huyện Châu Thành</b>			<b>63,51</b>
1	Sông Đa Tềng	Ngã 3 Sông Ô Chát	Xã Lương Hòa	3,29
2	Rạch Bà Trâm	Sông Cổ Chiên	Xã Hòa Minh	2,13
3	Kênh Ông Xây	Ngã 3 kênh Tầm Phương	Thành phố Trà Vinh	3,71
4	Kênh Bắc Phèn	Kênh Thống Nhất	Sông Đa Tềng	4,78
5	Kênh Đường Trâu	Sông Trà Vinh	Kênh Xáng 1	3,21
6	Kênh Xáng 1	Kênh Thống Nhất	Xã Phước Hào	10,27
7	Kênh Xáng 2	Kênh Thống Nhất	Xã Lương Hòa	7,24
8	Kênh Tầm Phương	Sông Đa Tềng	Sông Trà Vinh	7,32
9	Rạch Bàng Đa	Kênh Xáng 1	Rạch Vang Nhất	3,21
10	Rạch Giữa	Sông Cổ Chiên	Xã Hưng Mỹ	1,47
11	Rạch Ngãi Hiệp	Ngã 3 rạch Vòm	Xã Hưng Mỹ	2,16
12	Rạch Tân Lớn	Ngã 3 rạch Vòm	Rạch Vang Nhất	2,44
13	Rạch Vang Nhất	Rạch Bàng Đa	Sông Bãi Vàng	4,5
14	Rạch Vòn	Sông Cổ Chiên	Xã Hưng Mỹ	3,94
15	Sông Bãi Vàng	Sông Cổ Chiên	Rạch Trà Cuông	3,84
<b>VI</b>	<b>Huyện Cầu Ngang</b>			<b>107,16</b>
1	Kênh Bưu Giá	Sông Cổ Chiên	Xã Vinh Kim	4,82

TT	Tên tuyến sông, kênh	Phạm vi		Chiều dài (km)
		Điểm đầu	Điểm cuối	
2	Kênh Bà Tam	Ngã 3 Rạch Chồ Rô	Xã Kim Hòa	3,56
3	Kênh Thầy Nại	Kênh 3/2	Xã Thanh Hòa Sơn	12,08
4	Kênh Cầu Ngang (sông Vinh Kim)	Ngã 3 Sông Bến Chùa	Rạch Chồ Vồ	16,01
5	Kênh Cấp Ba	Kênh Sườn	Rạch Năng	6,5
6	Kênh Hai Nỏ	Rạch Chồ Vồ	Xã Vinh Kim	1,85
7	Kênh Trà Cuôn	Rạch Trà Cuôn	Xã Kim Hòa	5,1
8	Sông Trà Cuôn	Sông Cầu Ngang	Sông Tân Lập	5,13
9	Rạch Năng	Ngã 3 Kênh Thống Nhất	Xã Hiệp Hòa - Xã Long Sơn	8,21
10	Rạch Chồ Vồ	Kênh Cầu Ngang (Sông Vinh Kim)	Rạch Trà Cuôn	3,38
11	Sông Bến Chùa	Kênh Cầu Ngang (Sông Vinh Kim)	Sông Cổ Chiên	11,02
12	Sông Tân Lập	Ngã 3 sông Trà Cuôn	Xã Thanh Hòa Sơn	19,4
13	Rạch Trà Cuôn	Rạch Chồ Vồ	Kênh Trà Cuôn	3,25
14	Kênh Sườn	Kênh 3/2	Kênh Cấp Ba	6,85
<b>VII</b>	<b>Huyện Trà Cú</b>			<b>92,5</b>
1	Kênh Số 1	Kênh 3/2	Kênh Cống Len	10,96
2	Kênh 13	Kênh 3/2	Kênh Ngọc Biên	6,29
3	Kênh Số 2	Kênh 3/2	Kênh Cống Len	3,54
4	Kênh Ngọc Biên	Sông Hậu	Kênh 13	12,1
5	Kênh Số 3	Kênh 3/2	Xã Phước Hưng	2,96
6	Rạch Tổng Long	Sông Hậu	Xã Thanh Sơn	8,14
7	Rạch Bến Đò	Kênh 3/2	Kênh Láng Sác	10,01
8	Sông Rạch Cá	Ngã 3 Sông Hậu	Xã Hàm Giang – Xã Đại An	9,06
9	Rạch Ông Rung	Kênh 3/2	Sông Trà Mon	4,6
10	Sông Trà Cá	Sông Hậu	Kênh 3/2	24,81
<b>VIII</b>	<b>Huyện Duyên Hải</b>			<b>75,64</b>
1	Kênh Ông Năm	Sông Láng Sác	Xã Long Vĩnh	3,01
2	Sông Cồn Lợi	Cửa Định An	Xã Long Khánh	8,49
3	Rạch Cái Cỏ	Cửa Định An	Sông La Ghi	8,34
4	Rạch Găng	Cửa Cung Hầu	Sông Long Toàn	7,23
5	Rạch Giồng	Sông Động Cao	Xã Đông Hải	8,43
6	Sông La Ghi (sông Vàm Rạch Cỏ)	Vàm Rạch Cỏ	Sông Láng Sác	13,94

TT	Tên tuyến sông, kênh	Phạm vi		Chiều dài (km)
		Điểm đầu	Điểm cuối	
7	Sông Động Cao	Ngã ba sông Phước Thiện	Giao Luồng Kênh Tắt	10,90
8	Sông Phước Thiện	Vàm Phước Thiện	Giao Luồng Kênh Tắt	15,30
<b>IX</b>	<b>Thị xã Duyên Hải</b>			<b>54,14</b>
1	Rạch Ngã Cái	Rạch Găng	Sông Ông Lá	5,87
2	Kênh Thủy Lợi	Sông Bến Chùa	Xã Long Hữu	5,61
3	Sông Bến Giá	Sông Láng Sắc	Sông Long Toàn	18
4	Sông Ba Động	Sông Long Toàn	Xã Dân Thành	16,63
5	Sông Ông Lá	Sông Long Toàn	Rạch Găng	8,03